

1

Nǐ hǎo!
你好!
Chào anh!

一、朗读下列单音节词语 01-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

mā	má	mǎ	mà	xuē	xué	xuě	xuè
bā	bá	bǎ	bà	tiāo	tiáo	tiǎo	tiào
fēi	fēi	fěi	fèi	huō	huó	huǒ	huò
qiē	qié	qiě	qiè	māo	máo	mǎo	mào

二、朗读下列双音节词语 01-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

xià yǔ	xiàwǔ	tèbié	dì yī	yěxǔ
pǎo bù	huídá	tiào wǔ	yìqǐ	kuàilè
qítā	biǎodá	lǐwù	jīhuì	líkāi
fùxí	dītú	dìtiě	àihào	jiědào

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.^(*)



()

A kāfēi



()

B kělè



()

C bālěi



()

D pài



()

E jítā

四、听录音，写出听到的声母并朗读 01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. ____ ǎi | 2. ____ uài | 3. ____ iào | 4. ____ í |
| 5. ____ ǎn | 6. ____ uǒ | 7. ____ ù | 8. ____ iǎo |
| 9. ____ uè | 10. ____ ià | 11. ____ ǎo | 12. ____ āo |
| 13. ____ ǎi | 14. ____ ǎi | 15. ____ è | 16. ____ ǎo |
| 17. ____ ái | 18. ____ ǎi | 19. ____ ào | 20. ____ ēi |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1. h ____ | 2. h ____ | 3. h ____ | 4. m ____ |
| 5. f ____ | 6. h ____ | 7. n ____ | 8. w ____ |
| 9. b ____ | 10. j ____ | 11. j ____ | 12. d ____ |
| 13. g ____ | 14. g ____ | 15. p ____ | 16. h ____ |
| 17. y ____ | 18. h ____ | 19. g ____ | 20. l ____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|---------|----------|---------|
| 1. bu | 2. hao | 3. ke | 4. qi |
| 5. mei | 6. you | 7. ma | 8. jie |
| 9. ge | 10. ge | 11. di | 12. nù |
| 13. tiao | 14. mai | 15. hui | 16. hua |
| 17. na | 18. guo | 19. jiao | 20. er |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



()

(1) Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!



()

(2) Nín hǎo!

A: 您好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!



()

(3) Nín hǎo!

A: 您好!

Nǐmen hǎo!

B: 你们好!



()

(4) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

B: 没关系!

八、汉字

Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

(1) 一: héng



2

Xièxie nǐ!

谢谢你!

Cám ơn anh!

一、朗读下列单音节词语 02-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

zhī	zhí	zhǐ	zhì	zān	zán	zǎn	zàn
chuāng	chuáng	chuǎng	chuàng	xuān	xuán	xuǎn	xuàn
xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng	yīng	yíng	yǐng	yìng
shēn	shén	shěn	shèn	rǎng	ráng	rǎng	ràng

二、朗读下列双音节词语 02-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

rènzhēn	rúguǒ	xǐ zǎo	zhàopiàn
cídiǎn	yǐqián	yǐhòu	yǎnliào
zháojí	huǒchē	zìjǐ	yǎnjìng
tóngxuē	tóngshì	tóngyì	tūrán
yìsi	zhàngfu	tóufa	shìqing

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.



()

A qiǎokèlì



()

B shāfā



()

C xiāngbīn



()

D màikèfēng



()

E hànǎo

四、听录音，写出听到的声母并朗读 02-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. __én	2. __én	3. __āng	4. __āng
5. __ǒu	6. __uō	7. __uò	8. __àn
9. __ì	10. __ān	11. __ì	12. __án
13. __á	14. __áng	15. __ǒu	16. __ōu
17. __ōng	18. __ài	19. __è	20. __ē

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 02-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|-------------|
| 1. m_____ | 2. sh_____ | 3. x_____ | 4. y_____ |
| 5. sh_____ | 6. x_____ | 7. x_____ | 8. ch_____ |
| 9. n_____ | 10. k_____ | 11. f_____ | 12. l_____ |
| 13. g_____ | 14. y_____ | 15. h_____ | 16. sh_____ |
| 17. ch_____ | 18. ch_____ | 19. x_____ | 20. j_____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 02-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. zhong | 2. mian | 3. fan | 4. cai |
| 5. neng | 6. zhan | 7. chang | 8. shou |
| 9. shui | 10. qing | 11. sheng | 12. huang |
| 13. hong | 14. lan | 15. re | 16. rou |
| 17. cha | 18. xiang | 19. cao | 20. suan |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



()



()

(1) Xièxie nǐ!

A: 谢谢 你!

Bú kèqì!

B: 不 客气!

(2) Zàijiàn!

A: 再见!

Zàijiàn!

B: 再见!



()

(3) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

B: 没关系!



()

(4) Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!

八、汉字

Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

héngzhé

(1) 一 :



shùzhé

(2) 丿 :



shùgōu

(3) 丨 :



2. 看笔顺, 写独体字

Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kǒu

丨 冂 口

